

MỤC LỤC

A.- BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN	2
I.- LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY.....	2
II.- BÁO CÁO CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ.....	4
III.- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	7
1. Báo cáo tình hình tài chính.....	7
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	7
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được.....	8
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	8
IV.- BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	8
V.- BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN.....	8
VI.- CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN.....	8
VII.- TỔ CHỨC NHÂN SỰ.....	9
VIII.- THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	12
1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.....	12
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.....	13
B.- BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	14
C.- PHỤ LỤC	
Phụ lục 01 : Bảng cân đối kế toán 31/12/2009(VNĐ):.....	20
Phụ lục 02 : Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2009:.....	22
Phụ lục 03 : Bảng lưu chuyển tiền tệ 31/12/2009.....	23
Phụ lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009.....	24
Phụ lục 05 : Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010.	25
Phụ lục 06 : Bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính năm 2009.....	26
Phụ lục 07 : Bảng tổng hợp giá trị quyết toán xây dựng cơ bản năm 2009.....	27

PHẦN A: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

❖ Giai đoạn 1999 - 2000: thành lập Công ty

1. Ngày 16/01/1999, Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa với thương hiệu Bibica được thành lập từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng: bánh, kẹo và mạch nha của Công ty Đường Biên Hoà.
2. Trụ sở của công ty đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
3. Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm: Bánh, kẹo, mạch nha.
4. Vốn điều lệ Công ty vào thời điểm ban đầu là 25 tỉ đồng.
5. Cũng trong năm 1999, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất thùng carton và khay nhựa để phục vụ sản xuất, đồng thời dây chuyền sản xuất kẹo mềm cũng được đầu tư mở rộng và nâng công suất lên đến 11 tấn/ngày.

❖ Giai đoạn 2000 - 2005: tăng vốn điều lệ để chủ động sản xuất, thành lập thêm nhà máy thứ 2 tại Hà Nội.

1. Bắt đầu từ năm 2000, Công ty phát triển hệ thống phân phối theo mô hình mới. Các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt được thành lập để kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong cả nước.
2. Năm 2000, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh snack nguồn gốc Indonesia với công suất 2 tấn/ngày.
3. Tháng 2 năm 2000, Công ty vinh dự là đơn vị đầu tiên trong ngành hàng bánh kẹo Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001 của tổ chức BVQI Anh Quốc.
4. Tháng 3 năm 2001, Đại Hội Cổ Đông nhất trí tăng vốn điều lệ từ 25 tỉ đồng lên 35 tỷ đồng từ nguồn vốn tích lũy sau 2 năm hoạt động với pháp nhân Công Ty Cổ Phần.
5. Tháng 7 năm 2001, Công ty kêu gọi thêm vốn cổ đông, nâng vốn điều lệ lên 56 tỉ đồng.
6. Tháng 9 năm 2001, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh trung thu và cookies nhân công suất 2 tấn/ngày với tổng mức đầu tư 5 tỉ đồng.
7. Ngày 16/11/2001, Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp phép niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 12/2001.
8. Cuối năm 2001, Công ty lắp đặt dây chuyền sản xuất bánh Bông Lan kem Hura cao cấp nguồn gốc Châu Âu, công suất 1,500 tấn/năm, với tổng mức đầu tư lên đến 19,7 tỷ đồng.
9. Tháng 4 năm 2002, Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II được khánh thành tại khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.
10. Tháng 10 năm 2002, Công ty chính thức đưa vào vận hành dây chuyền chocolate với công nghệ hiện đại của Anh Quốc. Sản phẩm Chocobella của Bibica nhanh chóng trở nên thân thiết với người tiêu dùng trong nước và được xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Bangladesh, Singapore...
11. Cuối năm 2002, Công ty triển khai thực hiện dự án mở rộng dây chuyền Snack nâng công suất lên 4 tấn/ngày.
12. Bước sang năm 2004, Công ty đã mạnh dạn đầu tư vào hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp ERP. Đồng thời, năm này cũng đã đánh dấu một bước phát triển mới cho hệ thống sản phẩm Công ty trong tương lai. Công ty đã kí hợp đồng với Viện Dinh Dưỡng Việt Nam để phối hợp nghiên cứu sản xuất những sản phẩm dinh dưỡng, đáp ứng mong muốn sử dụng các sản phẩm tốt cho sức khoẻ của người tiêu dùng.
13. Vào năm đầu năm 2005, với sự tư vấn của Viện Dinh Dưỡng Việt Nam, Công ty cho ra đời dòng sản phẩm dinh dưỡng:
 - Bánh dinh dưỡng Growsure cho trẻ em độ tuổi ăn dặm từ trên 6 tháng.
 - Bánh dinh dưỡng Mumsure cho phụ nữ có thai và cho con bú
 - Bánh Trung thu dinh dưỡng cho người ăn kiêng và bệnh tiểu đường

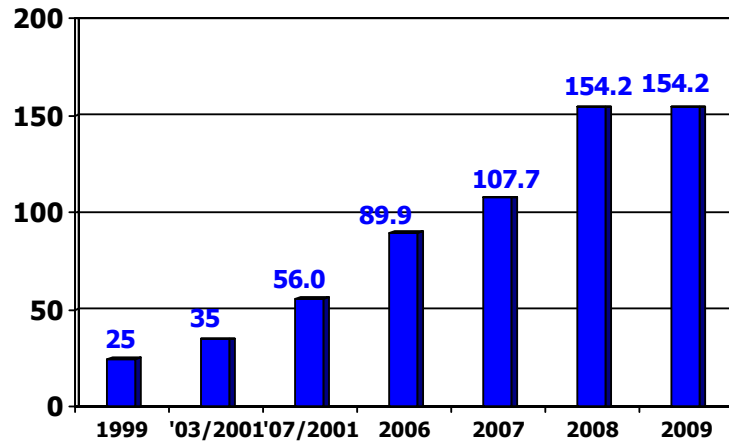
- Bánh bông lan kem Hura light, bột dinh dưỡng ngũ cốc Netsure light, Choco Bella Light, kẹo Yelo cho người ăn kiêng, bệnh tiểu đường.
Sản phẩm “light” là dòng sản phẩm rất đặc biệt. Trước khi đi đến kết luận sản phẩm phù hợp với người ăn kiêng và người bệnh tiểu đường, Công ty đã có những công trình nghiên cứu rất công phu. Các sản phẩm này được sự tư vấn và thử nghiệm lâm sàng bởi Viện Dinh Dưỡng Việt Nam. Sự khác biệt trong các sản phẩm này là thành phần đường thường được thay thế bằng nguyên liệu đường đặc biệt Isomalt. Ngoài ra, sản phẩm còn được bổ sung nhiều loại Vitamin, khoáng chất khác.
- 14. Giữa năm 2005, Công ty mở rộng đầu tư sang lĩnh vực đồ uống và cho ra đời sản phẩm bột ngũ cốc với thương hiệu Netsure và Netsure “light”, đồng thời đầu tư mới dây chuyền sản xuất bánh mì tươi tại Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II, Hà Nội.
- 15. Cũng trong năm 2005: hợp tác sản xuất với Công ty cổ phần công nghiệp thực phẩm Huế với 27% vốn cổ phần và phối hợp sản xuất nhóm sản phẩm Custard cake với thương hiệu Paloma.

❖ **Giai đoạn 2006 đến nay: mở rộng lĩnh vực sản xuất (SP dinh dưỡng, đồ uống), đầu tư thêm nhà máy thứ 3 tại Bình Dương.**

1. Bước vào năm 2006, Công ty triển khai xây dựng nhà máy mới trên diện tích 4 ha tại khu công nghiệp Mỹ Phước I, tỉnh Bình Dương. Giai đoạn 1 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh bông lan kem Hura cao cấp nguồn gốc châu Âu công suất 10 tấn/ngày.
2. Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa chính thức đổi tên thành "Công Ty Cổ Phần Bibica" kể từ ngày 17/1/2007.
3. Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 22/9/2007, Công ty đã điều chỉnh và bổ sung kế hoạch phát hành 9,63 triệu cổ phần giai đoạn 2 trong tổng số 11,4 triệu cổ phần phát hành thêm trong năm 2007 của Công ty.
4. Ngày 4/10/1997, Lễ ký kết Hợp đồng Hợp tác chiến lược giữa Bibica và Lotte đã diễn ra, theo chương trình hợp tác, Bibica đã chuyên nhượng cho Lotte 30% tổng số cổ phần (khoảng 4,6 triệu cổ phần). Tập đoàn Lotte - Hàn Quốc là 1 trong những tập đoàn bánh kẹo lớn nhất tại châu Á, sau khi trở thành đối tác chiến lược, Lotte hỗ trợ Bibica trong lĩnh vực công nghệ, bán hàng và tiếp thị, nghiên cứu phát triển; phối hợp với Bibica thực hiện dự án Công ty Bibica Miền Đông giai đoạn 2 (Bình Dương) tạo điều kiện giúp Bibica mở rộng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực bánh kẹo và trở thành một trong những công ty sản xuất kinh doanh bánh kẹo hàng đầu Việt Nam. Đồng thời, Lotte cung cấp cho Bibica sự hỗ trợ thương mại hợp lý để Bibica nhập khẩu sản phẩm của Lotte, phân phối tại Việt Nam, cũng như giúp Bibica xuất khẩu sản phẩm sang Hàn Quốc.
5. Từ cuối năm 2007, Bibica đầu tư vào tòa nhà 443 Lý Thường Kiệt, TP.HCM. Địa điểm này trở thành trụ sở chính thức của Công ty từ đầu năm 2008.
6. Tháng 3/2008, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, lần đầu tiên có sự tham dự của cổ đông lớn Lotte.
Đại hội đã thông qua Ban lãnh đạo mới, trong đó:
 - Ông Dong Jin Park đại diện phần vốn Lotte giữ chức chủ tịch HĐQT.
 - Ông Trương Phú Chiến giữ vị trí phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Cty CP Bibica kể từ ngày 01/3/2008
7. Tháng 03/2009, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, đại hội đã thông qua ban lãnh đạo mới, trong đó: Ông Jung Woo, Lee đại diện phần vốn Lotte giữ chức Chủ tịch HĐQT
8. Tháng 04/2009 Công ty khởi công xây dựng dây chuyền sản xuất bánh Chocopie cao cấp tại Bibica Miền Đông, đây là dây chuyền được đầu tư trên cơ sở sự hợp tác của Bibica và đối tác chiến lược là Tập đoàn Lotte Hàn Quốc, sản xuất bánh Chocopie theo công nghệ của Lotte Hàn Quốc. Dây chuyền Chocopie là dây chuyền liên tục, đồng bộ, hiện đại hàng đầu Châu Á. Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 300 tỉ đồng, chính thức đi vào hoạt động vào cuối tháng 02/2010.

9. Tháng 10/2009 Công ty đã đầu tư xây dựng khu nhà tập thể cho CBCNV tại Bibica Miền Đông, tại KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương với số vốn đầu tư khoảng 5 tỉ đồng, dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 03/2010.
10. Tháng 11/2009 Công ty mạnh dạn đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống văn phòng điện tử M-Office nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tiết giảm tối đa các chi phí về hành chính và văn phòng phẩm.
11. Cho tới nay, Công ty CP Bibica đã được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt nam chất lượng cao suốt 12 năm liên tục.

TÌNH HÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ (ĐVT: tỷ đồng)

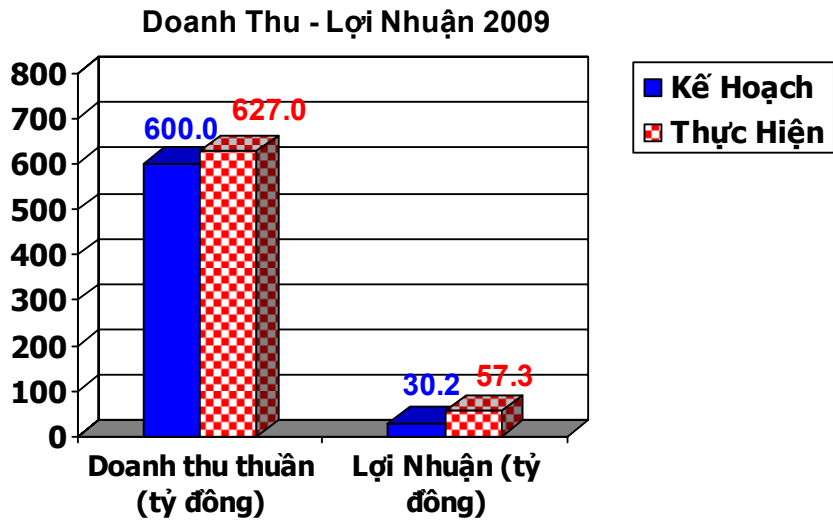


II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

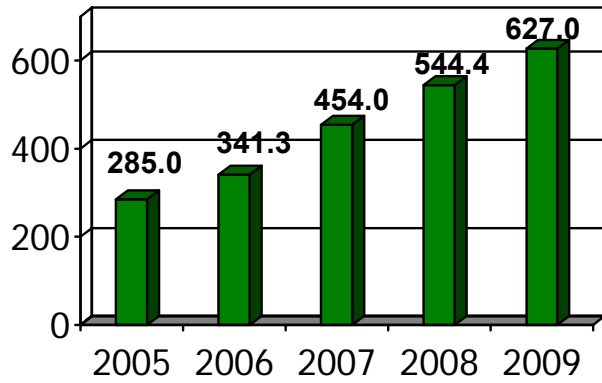
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Tình hình kinh tế trong nước và thế giới năm 2009 không thuận lợi do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu làm cho sức mua giảm nhất là các tháng đầu năm. Tuy nhiên nhờ có chính sách kích cầu kịp thời của Chính phủ đã giúp cho Doanh nghiệp sớm vượt qua khó khăn và tăng trưởng khá tốt.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào biến động tăng khá cao từ quý 3 tuy nhiên Cty đã có kế hoạch dự trữ trước đồng thời tập trung phát triển các dòng sản phẩm có hiệu quả nên nâng được lãi gộp lên gần 30% so với năm trước lãi gộp chỉ 23%.
- Sản phẩm mùa vụ Trung thu và Tết của Cty tăng trưởng cao trên 30% cùng với phong trào vận động “Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt” có tác dụng tích cực đến người tiêu dùng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.
- Năm 2009 Công Ty triển khai xây dựng và lắp đặt dây chuyền sản xuất bánh cao cấp chocopie tại Nhà máy Miền đông với tổng mức đầu tư 300 tỉ đồng với sự hợp tác chặt chẽ của tập đoàn Lotte Hàn Quốc.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng trở lại giúp Công Ty hoàn nhập được dự phòng tài chính khoảng 10 tỉ đồng.

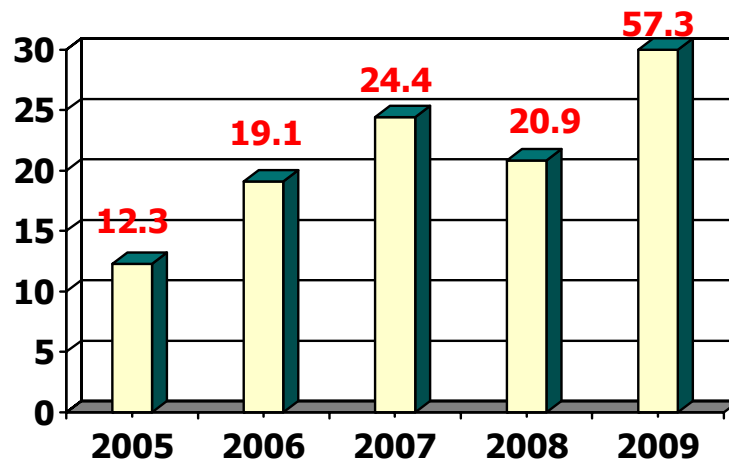
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính & lợi nhuận so với KH)



Biểu Đồ Tăng Trưởng Doanh Thu



Biểu Đồ Lợi Nhuận



Tham khảo phụ lục 04 : tình hình thực hiện kế hoạch 2009

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- *Các dự án lớn thực hiện:*
 - Trong năm 2009 Công ty đã đầu tư và đưa vào hoạt động từ tháng 4 năm 2009, dây chuyền kẹo cứng cao cấp deposit với năng suất 1000 kg/ giờ. Đây là một trong những bước phát triển mới của Bibica trong lĩnh vực bánh kẹo, nhằm khai thác phân khúc kẹo cao cấp.
 - Cũng trong năm 2009 công ty đã triển khai dự án dây chuyền sản xuất bánh Chocopie công suất 1000 kg/ giờ với chi phí đầu tư 300 tỷ đồng. Đã đưa vào hoạt động vào cuối tháng 2 năm 2010. Dự án đầu tư với mục đích khai thác phân khúc bánh cao cấp trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu, là một trong những bước quan trọng để đi đến mục tiêu đưa Bibica thành doanh nghiệp đứng đầu ngành sản xuất bánh kẹo tại Việt Nam vào năm 2015.
 - Đầu tư hệ thống sản xuất bánh Mini Swissroll với năng suất 5 tấn/ ngày nhằm đa dạng hóa sản phẩm và khai thác hiệu quả dây chuyền Layer cake. Dự kiến sẽ đưa vào hoạt động giữa quý II năm 2010.
- *Về chiến lược sản phẩm:*
 - Tập trung phát triển sản phẩm chủ lực chiếm tỷ lệ doanh số từ 10 – 30% tổng doanh số : hura, chocopie (nhãn hiệu chocopie lotte và LottePie), kẹo (nhãn hiệu : sumika, migita, cherry, ex kool, volcano), bánh mì (lobaka, jolly) và loại bỏ dần các nhóm sản phẩm kém hiệu quả : bột ăn dặm, bột giải khát, trong năm 2009 công ty đã đưa vào 1/3 sku thuộc sản phẩm bị triệt tiêu do có giá vốn hàng bán cao hơn 80%
 - Tung nhãn hàng bánh bông lan cao cấp HURA deli trong năm 2009, được đánh giá là thành công khi được đông đảo người tiêu dùng tại các thành phố lớn tiếp nhận. Sự kiện này đã góp phần nâng cao vị thế cạnh tranh của các sản phẩm bánh của Bibica nói chung, cũng như nhóm sản phẩm cao cấp của Bibica nói riêng.

Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2009:

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009, HĐQT đã triển khai thực hiện :

Vấn đề 01 : Đã thông qua báo cáo tài chính năm 2008.

Vấn đề 02 : Đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận 2008 theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị

Vấn đề 03 : Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2009; kết quả tham khảo phụ lục 05. HĐQT đã đề nghị tạm ứng cổ tức 6% bằng tiền và thực hiện chi vào ngày 21/09/2009

Vấn đề 04 : Đã thực hiện xong 04 hạng mục Dự án Bibica Miền Đông giai đoạn 02 (Dây chuyền Choco Pie) đã đi vào hoạt động; Nhà ở công nhân đã xây dựng hoàn chỉnh

Vấn đề 05 : Đã thông qua ĐHCĐ và hủy việc phát hành cổ phiếu năm 2007

Vấn đề 06 : Đã bầu bổ sung HĐQT và bầu lại BKS

Vấn đề 07 : Đã thực hiện việc điều chỉnh vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh và sửa đổi điều lệ

Vấn đề 08 : HĐQT và BKS đã lựa chọn Công ty Kiểm toán AASC.

Vấn đề 09: Thù lao HĐQT: 1,5% (964,515,225 đồng) lợi nhuận trước thuế cho 7 thành viên, đã thực hiện 314,700,000 đồng

Vấn đề 10 : Đã thực hiện thù lao BKS: 5.000.000 đồng/tháng/03 thành viên

Vấn đề 11:Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2009: 57.292.527.028 đồng

- Kế hoạch năm 2009: 30.225.600.000 đồng
- Số tiền vượt kế hoạch: 27.066.927.028 đồng
- Thưởng HĐQT, BKS, BĐH 20% vượt 5.413.385.406 đồng
- Mức thưởng tối đa (quy định) 1.000.000.000 đồng (bằng 18% so với cách tính theo tỷ lệ)

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Định hướng phát triển năm 2010 :

- Theo những đánh giá và nhận định gần đây của các tổ chức quốc tế đều cho thấy khả năng kinh tế thế giới trong năm 2010 sẽ dần thoát khỏi suy thoái, bắt đầu bước vào chu kỳ ổn định hơn. Bibica đưa ra mục tiêu tăng trưởng doanh thu 16% so với năm 2009.
- Định hướng chiến lược tiếp tục tập trung phát triển dòng sản phẩm chủ lực :
Nhóm sản phẩm : hura, chocopie, kẹo mỗi nhóm sản phẩm chiếm tỷ lệ 15 – 20% doanh thu 2010
Nhóm sản phẩm : bánh mì, bột ngũ cốc, bánh trung thu : 5 – 10% doanh thu 2010.
- Phát triển thị trường nội địa của Bibica:
 - Thị phần nội địa BBC : mỗi năm tăng 2 - 4% thị phần bánh kẹo so với năm trước (năm 2008 : 8%)
 - Năm 2010 Bibica phát triển đội ngũ bán hàng trực tiếp nhằm gia tăng độ bao phủ. Mục tiêu tăng số điểm bán lên 90.000 điểm bán, xây dựng đội ngũ bán hàng trực tiếp toàn quốc chiếm 20% doanh số.
 - Xây dựng thị trường Hà nội, TpHCM đạt mục tiêu : doanh số chiếm 30% doanh số miền, đạt độ phủ 50% điểm bán.
- Phát triển thị trường xuất khẩu : Mục tiêu xuất khẩu năm 2010 là 4 triệu USD, trong đó sản phẩm Chocopie chiếm 2,7 triệu USD. Doanh thu xuất khẩu chiếm 9,6 % doanh thu toàn Công ty.

Chỉ tiêu cơ bản kế hoạch năm 2010 :

Tham khảo phụ lục 05 : chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010.

Kế hoạch đầu tư năm 2010 :

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	CHI PHÍ (Đ)
1.	Dự án Mini Swissroll	Nhà máy Bibica Biên Hòa	7.074.000.000
2.	Dự án Mở rộng năng lực dây chuyền Extruder	Nhà máy Bibica Biên Hòa	10.344.000.000
3.	Dây chuyền sản xuất bánh Trung thu	Nhà máy Bibica Hà Nội	3.096.000.000
4.	Hệ thống đóng hộp bánh Layer cake	Cty TNHH Bibica Miền Đông	14.580.000.000
5.	Cải tạo hệ thống kho Vật tư – Thành phẩm	Nhà máy Bibica Biên Hòa	6.100.000.000
6.	Hợp lý hóa sản xuất dây chuyền deposit	Nhà máy Bibica Biên Hòa	2.000.000.000
7.	Các thiết bị lẻ	Nhà máy Bibica Biên Hòa	1.150.000.000
8.	Hệ thống công nghệ thông tin	Tổng công ty	1.080.000.000
9.	Di dời NM Hà Nội & xây dựng cơ sở hạ tầng NM tại Hưng Yên	Hưng Yên	28.800.000.000
TỔNG CHI PHÍ			74.224.000.000

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

Tham khảo phụ lục 06 : bảng phân tích chi tiêu tài chính năm 2009

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2009 Công ty đạt được kết quả khả quan với doanh thu thuần đạt 626,95 tỉ vượt 5% so với kế hoạch và tăng 15% so với năm 2008. Lợi nhuận sau thuế đạt 57,3 tỉ vượt 89,5% so kế hoạch và bằng 274,8% so với năm 2008.
- Có được kết quả trên nhờ Công ty triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để giảm giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả hoạt động, cụ thể:
 - o Nâng cao công tác kế hoạch và dự báo do đó chủ động được nguyên vật liệu đầu vào với mức giá tốt trong năm.
 - o Cải tiến hợp lý hoá các quy trình sản xuất nhằm tăng năng suất lao động giảm định mức tiêu hao, cắt giảm các chi phí bất hợp lý.
 - o *Về chiến lược sản phẩm:* Công Ty tiếp tục sàng lọc loại bỏ dần các sản phẩm không hiệu quả và tập trung đầu tư cho các sản phẩm có giá vốn hàng bán thấp để nâng hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của Công ty. Năm 2009 Công Ty tung ra 2 nhãn sản phẩm mới với cấp chất lượng cao hơn các sản phẩm hiện tại: kẹo Exkool sản xuất trên dây chuyền deposit và Hura deli được thị trường đánh giá khá tốt.
 - o *Về phân phối:* Công ty tiếp tục phát triển hệ thống phân phối nâng số lượng điểm bán lên 50.000 điểm tăng gần gấp đôi so với trước đây. Công ty cũng đã xem xét điều chỉnh giá bán vào quý 4/2009 cho các sản phẩm chủ lực.
 - o *Về Marketing:* năm 2009 là năm Công ty đầu tư mạnh cho các nhãn hàng chính (Hura, kẹo, bánh trung thu, bánh kẹo tết), sản phẩm Công ty được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam chất lượng cao 14 năm liền, trong đó có 3 nhóm sản phẩm được bình chọn là sản phẩm Việt Nam tốt nhất.
 - o *Về tài chính:* sử dụng hợp lý nguồn vốn tự có và vốn ưu đãi kích cầu của chính phủ giúp giảm được chi phí tài chính. Trong năm Công Ty cũng đã giải quyết 1 số cổ phiếu đã đầu tư trước đây ở mức giá tốt so với thị trường: đã bán 436.000 CP SBT với giá bình quân 15.000đ/CP, 120.000CP SHB giá bình quân 30.000đ/CP.

3. Các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2009

Trong năm 2009 Công ty thực hiện 26 hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản tại các NM và Công ty thành viên với tổng giá trị là 41,76 tỷ. Trong đó NM Biên Hòa 18 hạng mục có tổng giá trị 3,05 tỷ. NM Hà Nội 4 hạng mục với tổng giá trị 186 triệu và Cty BBC Miền Đông 4 hạng mục với tổng giá trị 38,51 tỷ. Chi tiết các hạng mục theo phụ lục 07.

4. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Mặc dù năm 2009 tình hình chung nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn duy trì được sản xuất kinh doanh ổn định, ngoài việc nâng cao hiệu quả lợi nhuận Công ty cũng nâng được thu nhập và đời sống CBCNV.
- Công ty đã đưa vào ứng dụng Văn phòng giao dịch điện tử trong toàn Công ty giúp kiểm soát và xử lý công việc nhanh chóng kịp thời và tiện lợi hơn.
- Công ty đã thực hiện việc rà soát sắp xếp lại nhân sự, tinh gọn nhân sự ở các bộ phận gián tiếp, tập trung nhân sự cho bộ phận bán hàng và sản xuất trực tiếp, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện định mức lao động hàng tháng, tiết giảm chi phí lao động. Đồng thời Công ty đã triển khai hàng loạt các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh như rà soát hợp lý hóa vật liệu và qui cách bao gói để tiết kiệm chi phí bao bì, kiểm soát và tiết giảm giá trị tồn kho vật tư và thành phẩm ... Các biện pháp này đã giúp gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm Bibica trong điều kiện tình hình thị trường có nhiều biến động và đầy khó khăn trong năm 2009.
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất chocopie là dự án có quy mô lớn nhất và hiện đại nhất từ trước đến nay đã được triển khai từ tháng 4/2009 và đã đưa vào hoạt động vào cuối tháng 2/2010.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tập trung khai thác các dây chuyền mới đầu tư đặc biệt là dây chuyền Chocopie trong đó nội địa 50% và xuất khẩu 50%.
- Dự án Nhà máy Bibica Hưng Yên : thuê đất 60.000 m² tại khu công nghiệp Phố Nối A tỉnh Hưng Yên :
 - Trong năm 2010 Thực hiện di dời, nâng cấp các dây chuyền thiết bị Nhà máy Bibica Hà Nội và xây dựng cơ sở hạ tầng tại Hưng Yên với tổng vốn đầu tư 28,8 tỷ
 - Năm 2011 đầu tư thêm 2 dây chuyền sản xuất bánh với công suất 10 tấn/ngày/dây chuyền với tổng vốn đầu tư là 208,8 tỷ. Trong đó xây dựng 27 tỷ, dây chuyền thiết bị 180 tỷ, chi phí khác 1,8 tỷ. Đồng thời đưa vào hoạt động dưới hình thức Cty Bibica Miền Bắc TNHH một thành viên.
 - Năm 2012 tiếp tục đầu tư thêm 2 dây chuyền sản xuất bánh với công suất 20 tấn/ngày/dây chuyền với tổng vốn đầu tư là 181,8 tỷ.
- Đầu tư mạnh về marketing nhằm xây dựng các nhãn hàng chủ lực: bánh bông lan kem Hura và Hura deli, bánh chocopie Lotte pie, kẹo deposit, sản phẩm cho người tiểu đường Quasure light.
- Phát triển hệ thống phân phối lên 90.000 điểm bán lẻ trong năm 2010.
- Xây dựng trung tâm phân phối tại các thành phố lớn : Cần thơ, Hà Nội, Đà Nẵng, Tp.HCM.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán 31/12/2009 (đính kèm)

Phụ lục 2: Bảng kết quả kinh doanh 2009 (đính kèm)

Phụ lục 3: Bảng lưu chuyển tiền tệ 31/12/2009 (đính kèm)

V. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN :

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán – chi nhánh tại TP HCM.
- Ý kiến kiểm toán độc lập

2. Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

3. Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

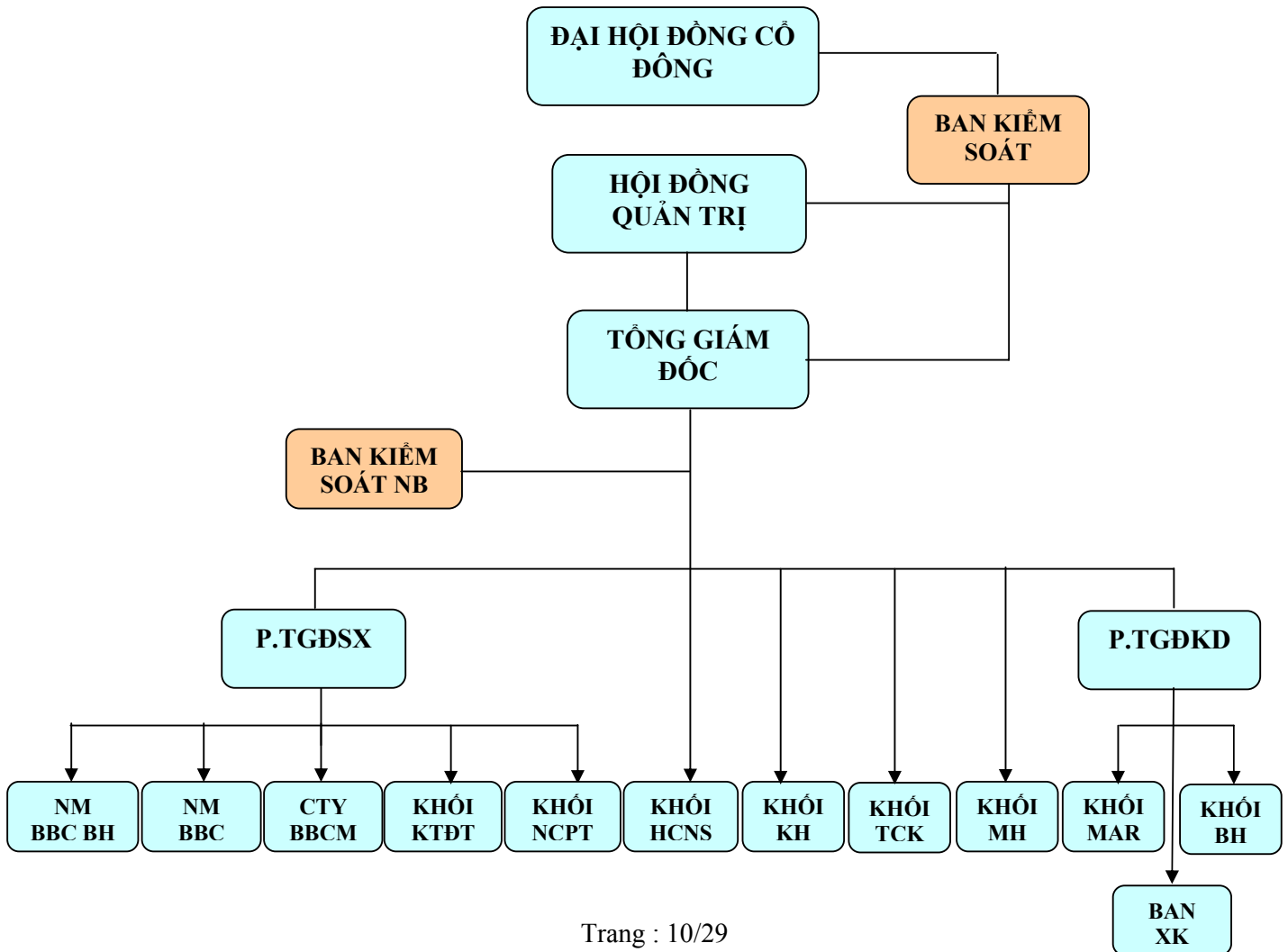
Đến thời điểm ngày 31/12/2009 Công ty Cổ phần Bibica đã đầu tư cổ phiếu vào các Công ty sau:

STT	Tên Công ty	Số lượng CP	Đơn giá	Thành tiền
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	10.500	65.227	684.881.000
2	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	74.033	31.142	2.305.557.333
3	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	34.362	44.795	1.539.231.794
4	CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	20.418	37.552	766.727.922
5	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	41.462	23.575	985.000.000
6	CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI	8.400	76.837	645.430.500
7	CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	34.090	128.578	4.383.221.256
8	CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	8.585	19.155	164.448.732
9	NHTM CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	31.706	51.304	1.626.651.799
10	NHTM CỔ PHẦN Á CHÂU	85	57.864	4.918.478
11	CÔNG TY CP CN THỰC PHẨM HUẾ	276.100	10.050	2.774.805.000
12	CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG BOURBON	363.170	25.125	9.124.646.205
13	CTY CP ĐẠI LÝ LH VẠN CHUYÊN	2.000	123.246	246.492.000
14	CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XNK SAVIMEX	300	44.589	13.376.700
15	Tổng cty bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	50.0000	70.000	3.500.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn				28.765.388.763

Cty đã trích dự phòng đầu tư tài chính trên đến ngày 31/12/09 : **14.603.433.600 đồng**

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của tổ chức phát hành/nhiệm ýết



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm công tác
1.	Trương Phú Chiến	1964	Tổng Giám đốc Công ty	Cử nhân Kinh tế	22 năm
2.	Phan Văn Thiện	1965	Phó TGD Kinh doanh	Kỹ sư Nhiệt Cử nhân QTKD	18 năm
3.	Nguyễn Quốc Hoàng	1967	Phó TGD sản xuất- GD NM Bibica Biên Hoà	Kỹ sư Hóa TP	15 năm
4.	Ông Seok Hoon Yang	1967	TV HĐQT, Giám Đốc tài Chính	Cử nhân QTKD	19 năm
5.	Trần Đức Tuyển	1968	Giám Đốc Khối Kế hoạch	Cử nhân kinh tế	14 năm
6.	Nguyễn Công Thành	1975	Giám đốc Nhân sự	Kỹ sư BHLĐ Cử nhân QTKD	10 năm
7.	Võ Thành Cay	1976	Kế Toán trưởng	Cử nhân TCKT	10 năm
8.	Lương Thị Cao	1955	Giám đốc mua hàng	Cử nhân Kinh tế	26 năm
9.	Nguyễn Trọng Kha	1972	Giám đốc Khối NCPT.	Kỹ sư Hóa TP	14 năm
10.	Huỳnh Minh Chánh	1972	Giám Đốc Khối KTĐT		16 năm
11.	Lê Trung Nghĩa	1971	Giám đốc bán hàng NM.	Kỹ sư Cơ khí	17 năm
12.	Lê Xuân Dũng	1966	Giám đốc Công ty Bibica Miền đông.	Kỹ sư Cơ khí Cử nhân QTKD	16 năm
13.	Ngô Hồng Thái	1976	Giám đốc NM Hà Nội kiêm GD BH Miền Bắc.	Cử nhân QTKD	11 năm

3. Tình hình thay đổi Nhân sự trong ban điều hành :

Trong năm 2009 tình hình nhân sự Công ty có thay đổi như sau:

Nhân sự nghỉ việc:

- Ông Lâm Thanh Trước – Giám đốc Nhân sự, xin thôi việc từ ngày 10/04/2009;
- Ông Nguyễn Văn Châu – Kế toán trưởng, xin thôi việc từ ngày 20/04/2009;
- Bà Huỳnh Gia Thanh Thùy – Giám Đốc Marketing, xin thôi việc từ ngày 01/07/2009

Nhân sự bổ nhiệm mới:

- Ông Nguyễn Công Thành – Giám đốc Nhân sự
- Ông Võ Thành Cay – Kế toán trưởng
- Ông Trần Đức Tuyển – Giám Đốc Khối Kế hoạch

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a. Số lượng cán bộ, công nhân viên (bao gồm cả lực lượng bán hàng):

Các chỉ tiêu chính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Lao động bình quân	1,218	1,305	1437	1,677
Quỹ lương, thưởng thực hiện	35 tỷ	40.554 tỷ	46.043 tỷ	

Các chỉ tiêu chính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Bình quân thu nhập (đồng/người/tháng)	2,613,730	2,501,536	2,930,696	4,569,094
Trong đó Lương bình quân/ tháng	2,050,616	2,148,819	2,584,896	3,874,991
Thưởng và các thu nhập khác ngoài lương tháng (bình quân /tháng)	263,114	352,717	345,800	694,103

b. Cơ cấu lao động theo trình độ và tính chất công việc (Tính đến tháng 12/2009):

Phân loại	Số người	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ		
Trên đại học	2	0.12 %
Đại học	173	10.32 %
Cao đẳng	75	4.47 %
Trung cấp, CNKT lành nghề	366	21.82 %
Lao động phổ thông	1061	63.27 %
Theo tính chất công việc		
Lao động trực tiếp	972	58 %
Lao động gián tiếp và phục vụ	705	42 %

c. Chính sách đối với người lao động:

Chính sách tiền lương, thưởng:

- Trong năm 2009 Công ty ban hành chính sách lương mới nhằm tăng thu nhập cho người lao động, cụ thể:
 - Điều chỉnh tăng lương cơ bản (lương tối thiểu vùng) từ 540,000 lên 800,000 đồng đối với Văn phòng công ty và NM Bibica Hà Nội và 740,000 đồng cho các NM Biên Hòa và Bình Dương.
 - Điều chỉnh tăng hệ số lương công việc thêm 0.2 (tương đương 200,000 đồng)
 - Áp dụng phụ cấp cho Trưởng ca SX, tổ trưởng sản xuất từ và công nhân kỹ thuật có tay nghề mức phụ cấp từ 100,000 đồng đến 500,000 đồng/tháng.
- Công ty có chính sách thưởng hàng quý cho CBCNV nếu hoàn thành và vượt các chỉ tiêu chỉ đã đề ra, mức thưởng là ½ tháng lương công việc.
- Tháng 06/2009 công ty đã tổ chức nghỉ mát cho toàn thể CBCNV tại Vũng Tàu, Mũi Né và Nha Trang.
- Thực hiện Nghị quyết số 1726/NQ-HĐQT ngày 06/04/2007 của HĐQT về việc phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho CBCNV. Trong năm 2009 Công ty đã trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi mua 49,590 cổ phần của Công ty để thưởng cho thành viên HĐQT, BKS và CBCNV từ cấp cử nhân, kỹ sư trở lên. Việc phân phối cổ phiếu thưởng đã thực hiện trong tháng 05/2009.

Các chính sách khác

Ngoài các chính sách nói trên, các chính sách khác được áp dụng theo đúng Luật lao động như:

- Được ký kết hợp đồng lao động.
- Được trả lương theo đúng nội dung hợp đồng lao động và theo Luật Lao động của Việt Nam quy định.
- Được tạo điều kiện thuận lợi trong lao động và học tập.
- Được tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong quá trình làm việc theo qui định.

- Được quyền khiếu nại và tranh chấp trên hợp đồng lao động.
- Được quyền ưu tiên mua cổ phần khi Công ty phát hành thêm cổ phiếu (nếu có).

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1. Thành phần của HĐQT, Ban kiểm soát:

14. Nhiệm kỳ năm 2009

Stt	Họ và tên	Năm 2009	Ghi chú
	Hội Đồng Quản Trị	07 thành viên	
1.	Jung Woo, Lee	Chủ tịch	Công ty từ 28/03/2009
2.	Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	Kiểm Tổng Giám Đốc từ 01/03/2008
3.	Seok Hook Yang	Thành viên	Thành viên
4.	Phan Văn Thiện	Thành viên	Phó TGD Kinh doanh
5.	Võ Ngọc Thành	Thành viên	Thành viên
6.	Jeong Hoon Cho	Thành viên	Từ ngày 28/03/2009
7.	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	Thành viên
	Ban kiểm soát	03 thành viên	
8.	Lê Hoài Nam	Trưởng Ban	Thành viên
9.	Trần Quốc Việt	Thành viên	Thành viên
10.	Trần Lê Việt Hùng	Thành viên	Thành viên

- HĐQT bổ nhiệm Ông Jung Woo, Lee làm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị Cty CP Bibica kể từ ngày 28/03/2009
- HĐQT bổ nhiệm Ông Trương Phú Chiến giữ vị trí Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc Cty CP Bibica kể từ ngày 01/3/2008.

b. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT năm 2009

STT	Họ và tên	14/12/08	11/03/2009	24/02/2010
1	Jung Woo, Lee (đại diện Lotte)	0	4,650,000	5,953,000
2	Seok Hook Yang (đại diện Lotte)	0	0	0
3	Trương Phú Chiến	57.750	61.215	75.195
4	Phan Văn Thiện	47.120	49.947	49.947
5	Võ Ngọc Thành	450.000	450.000	250.000
6	Jeong Hoon Cho (đại diện Lotte)	0	0	0
7	Nguyễn Ngọc Hòa	0	0	0
	Tổng cộng	636.870	5,325,082	6,548,142

2. Thù lao HĐQT:

Tính đến ngày 27/03/2010 số lượng thành viên HĐQT là 07 thành viên, tổng mức thù lao HĐQT theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2009: 1,5% lợi nhuận trước thuế. Căn cứ kết quả báo cáo kiểm toán tài chính năm 2009 lợi nhuận trước thuế của Công ty là 64,301,015,053 đồng, tổng mức thù lao cho các thành viên HĐQT là 1,5% tương đương 964,515,225 đồng/năm.

Tổng thù lao thành viên HĐQT trong năm 2009 thực hiện 0,75% (bằng 50% Nghị quyết đại cổ đông 2009) là : 482,000,000 VNĐ

Stt	Hội đồng quản trị	Đã chi (Từ tháng 01-3/2009)	Đã chi (Từ tháng 1- 09/2010)	Chưa chi (Từ tháng 10 – 12/2009)	Tổng cộng
1	Dong Jin Park	27,000,000	-		27,000,000
2	Jung Woo Lee	-	54,000,000	39,036,667	93,036,667
3	Trương Phú Chiến		65,700,000	30,671,667	96,371,667
4	Seok Hook Yang		36,000,000	19,518,333	55,518,333
5	Phan văn Thiện		36,000,000	19,518,333	55,518,333
6	Jeong Hoon Cho		24,000,000	19,518,333	43,518,333
7	Võ ngọc Thành		36,000,000	19,518,333	55,518,333
8	Nguyễn Ngọc Hòa		36,000,000	19,518,333	55,518,333
	Tổng cộng	27,000,000	314,700,000	167,300,000	482,000,000

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

a. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ phần :

Tổng số CP	Cá nhân		Tổ chức		Tổng Số lượng		Tổng số CP	Tỷ lệ
	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký		
Trong nước	63,199	6,831,697	8,783	960,921	71,982	7,792,618	7,864,600	50,7%
Nước ngoài	0	515,242	4,650,000	2,390,940	4,721,982	2,906,182	7,628,164	49,3%

- Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn:

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU CK	SLCK NĂM GIỮ NGÀY 24/02/2010
1	LOTTE CONFECTIONERY CO., LTD.	5,953,000
2	CN NHNN & PTNN TP. HCM	417,360
3	GREYSTANES LIMITED	342,640
4	VÕ NGỌC THÀNH	250,000
5	VÕ NGỌC BẢO TRẦN	246,290
6	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	242,140
7	TRƯƠNG NGỌC THẠNH	205,240
8	TRỊNH ÍCH THÀNH	197,030
9	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	196,970
10	KIM HEUNG SOO	174,322

Tổng số cổ phần phổ thông: **15,492,764** cổ phần.

TpHCM, Ngày 10 tháng 03 năm 2010

Phó CTHĐQT

TRƯƠNG PHÚ CHIẾN

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM TÀI CHÍNH 2009

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ Công Ty Cổ phần BIBICA.
- Căn cứ Báo Cáo Quyết toán tài chính năm 2009.

I_ Đánh giá khái quát về tình hình hoạt động SXKD năm 2009:

- Trong năm 2009, công tác điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và Ban Điều hành đã thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty, không có trường hợp vi phạm điều lệ và nghị quyết ĐHCĐ đưa ra.

Khó khăn trở ngại:

- Năm 2009, do tình hình biến động bất thường nền kinh tế trong nước từ năm 2008 chuyển qua, phát giảm, sức mua chậm lại trong 06 tháng đầu năm (*mặc dù một số dự án mới đầu tư đã đi vào hoạt động nhưng doanh thu 06 tháng đầu năm 2009 chỉ bằng cùng kỳ năm 2008*) => ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của BIBICA.
- Giá một số nguyên liệu đầu vào tăng cao như: đường (từ 8.000đ/kg năm 2008 lên 15.000đ/năm 2009); Tỷ giá ngoại tệ biến động cũng làm cho các nguyên vật liệu nhập khẩu tăng và máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng cũng tăng theo. .
- Bánh kẹo luôn là mặt hàng có nhiều đối thủ cạnh tranh của sản phẩm cùng loại và các sản phẩm thay thế như *trái cây, nước uống trái cây...*

Những thuận lợi:

- Tình hình kinh tế vĩ mô dần dần ổn định vào nửa cuối năm 2009, thị trường chứng khoán có dấu hiệu hồi phục và BBC đã tận dụng tốt chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- BIBICA với thương hiệu ngày càng nổi tiếng, 14 năm liền đạt danh hiệu hàng Việt nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.
- Có hệ thống phân phối ổn định và rộng khắp cả nước.
- Được sự hỗ trợ và hợp tác của tập đoàn Lotte.
- BIBICA tiếp tục hợp tác với Viện dinh dưỡng Việt nam sản xuất các sản phẩm dinh dưỡng vì cuộc sống chất lượng cao được nhiều người tiêu dùng chấp nhận.
- Khai thác hiệu quả từ các dự án mới đầu tư.
- HĐQT và Ban điều hành bao gồm các thành viên nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh.

II Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2009:

Kết quả kinh doanh (Đvt: 1000đ)

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2008		Kế hoạch Năm 2009		Thực hiện Năm 2009		So sánh	
		Giá trị	Tỷ trọng/DT	Giá trị	Tỷ trọng/DT	Giá trị	Tỷ trọng/DT	% KH	% cùng kỳ
A	Doanh thu	545,207,630		600,000,000		631,961,947		105%	116%
B	Các khoản giảm trừ	(788,354)		(2,500,000)		(5,007,793)			
C	Doanh thu thuần	544,419,276		597,500,000		626,954,153		105%	115%
D	Chi phí	(523,567,912)	96.2%	(567,274,400)	94.9%	(569,661,626)	90.9%	100%	109%
1	Giá vốn hàng bán	(420,513,522)	77.2%	(426,835,000)	71.4%	(441,049,042)	70.3%	103%	105%
2	Kết quả h/động TC	(991,971)	0.2%	2,243,800	-0.4%	19,676,379	-3.1%		
3	Kết quả h/động khác	3,168,306	-0.6%	1,613,000	-0.3%	822,780	-0.1%		
4	CP bán hàng	(76,054,625)	14.0%	(105,212,000)	17.6%	(109,305,696)	17.4%	104%	144%
5	CP QLDN	(28,102,099)	5.2%	(35,819,000)	6.0%	(32,797,559)	5.2%	92%	117%
6	Thuế TNDN	(1,074,000)	0.2%	(3,265,200)	0.5%	(7,008,488)	1.1%	215%	653%
E	Lợi nhuận sau thuế	20,851,363	3.8%	30,225,600	5.1%	57,292,527	9.1%	190%	275%

* Doanh thu chỉ đạt 105% so với kế hoạch, tăng 15% so với năm 2008, tăng 38% so với năm 2007 và tăng 83,7% so với 2006. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng doanh thu giảm so với các năm trước (năm 2008 là 20% và năm 2007 là 33%).

* Lợi nhuận: đạt 190% so với kế hoạch và 275% so với năm 2008 ⇔ ảnh hưởng:

- *Doanh thu tài chính*: thu lãi tiền gửi 16 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư 10 tỷ đồng (năm 2008 trích lập 24 tỷ đồng).
- *Như vậy, lợi nhuận của hoạt động kinh doanh đơn thuần khoảng 31 tỷ đồng.*

III Báo cáo Tài chính năm 2009 và giải trình một số chỉ tiêu nhạy cảm trong báo cáo:

1. Báo Cáo Tài Chính:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2009:

ST T	Chỉ tiêu	BBC 31/12/2008		BBC 31/12/2009	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I	TÀI SẢN				
A-	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	402,269,093,607	66.8%	341,515,700,876	46.4%
1	Tiền	30,533,213,380	5.0%	204,756,220,545	27.8%
2	Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	196,055,000,000	31.9%	5,000,000,000	0.7%
3	Các khoản phải thu	80,917,979,475	14.5%	43,236,261,723	5.9%
4	Hàng tồn kho	86,639,874,166	14.1%	70,835,265,816	9.6%
5	TSLĐ khác	8,123,026,586	1.3%	17,687,952,792	2.4%
B-	TSCĐ và đầu tư dài hạn	203,898,542,811	33.2%	395,293,498,110	53.6%
1	Tài sản cố định	141,773,579,167	23.1%	167,957,634,461	22.8%
2	Các khoản đt TC dài hạn	18,207,958,400	3.0%	14,161,955,163	1.9%
3	CP XDCB dở dang	31,902,089,597	5.2%	198,633,180,652	27.0%
4	CP trả trước dài hạn	12,014,915,647	2.0%	14,540,727,834	2.0%
	TỔNG CỘNG TS	606,167,636,418	100.0%	736,809,198,986	100.0%
II	NGUỒN VỐN				
A-	Nợ phải trả	111,738,289,876	19.5%	213,556,430,725	29.0%
1	Nợ ngắn hạn	101,122,358,030	17.8%	157,211,102,969	21.3%
2	Nợ dài hạn	10,615,931,846	1.7%	56,345,327,756	7.6%
B-	Nguồn vốn chủ sở hữu	494,429,346,542	80.5%	523,252,768,261	71.0%
1	Vốn chủ sở hữu	491,682,668,359	80.0%	521,579,075,484	70.8%
	<i>Tr.đó vốn điều lệ</i>	<i>154,207,820,000</i>	<i>25.1%</i>	<i>154,207,820,000</i>	<i>20.9%</i>
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	2,746,678,183	0.4%	1,673,692,777	0.2%
	TỔNG CỘNG NV	606,167,636,418	100.0%	736,809,198,986	100.0%

2. Đánh giá báo cáo Tài chính:

2.1. Về thực hiện chế độ kế toán quy định:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng. áp dụng thời gian hữu dụng đúng trong khung được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

2.2. Đánh giá báo cáo tài chính qua các hệ số:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	31.12.2008	31.12.2009
1	Các hệ số thanh khoản			
	Khả năng t/toán nợ phải trả (TTS/NPT)	Lần	5.13	3.45
	Khả năng t/toán nợ ngắn hạn (TSLĐ&ĐT/NNH)	Lần	3.76	2.17
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.96	1.72
2	Các hệ số đòn bẩy tài chính			
	Đòn cân nợ (Tổng TS/VCSH)	Lần	1.24	1.40
	Tổng nợ /Tổng TS	Lần	0.20	0.29
	Tổng nợ /VCSH	Lần	0.24	0.41
3	Các hệ số hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/TK bq)	Vòng	4.85	5.60
	Vòng quay tổng tài sản (DTT/Tổng TSbq)	Vòng	1.10	0.93
	Vòng quay khoản phải thu(DTT/Phải thu bq)	Vòng	9.13	10.10
	Vòng quay vốn lưu động (DTT/VLĐ bq)	Vòng	1.85	1.70
4	Các hệ số khả năng sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/doanh thu	%	3.83	9.13
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/Tổng TS = ROA	%	3.39	7.77
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/VCSH = ROE	%	4.22	10.90
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/vốn đầu tư CSH	%	13.52	37.15
	Lợi nhuận ròng/Số CP lưu hành = EPS	VNĐ/1CP	1,352.2	3,715.3
5	Thư giá cổ phần (VCSH/Số cp lưu hành)	VNĐ/cp	31,884.4	33,823.3

3. Giải trình một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
1	Các khoản tương đương tiền	192.000.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn.
1	Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	Cho Bông Bạch Tuyết vay từ tháng 03/2008 (có thể chấp bằng sổ đỏ 847m2)
2	Các khoản phải thu khác	5.316.011.913	Gồm các khoản: phải thu CBCNV, tạm ứng, ký quỹ.
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.038.462.369	Chi phí sửa chữa lớn và công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
4	XDCB dở dang	198.633.180.652	Tr.đó: phí thuê đất tại KCN Phố Nối - Hưng Yên 26,3 tỷ đồng; Dự án Bibica Bình dương giai đoạn 2: 172,2 tỷ đồng.
5	Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.161.955.163	Giá trị đầu tư cổ phiếu còn lại từ trước năm 2009.
6	Chi phí trả trước dài hạn	14.540.727.834	Thuê đất tại Hà nội 2,1 tỷ đồng; tại Bình Dương 9 tỷ đồng và công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
7	Chi phí phải trả	23.357.036.009	Chủ yếu là chi phí bán hàng đã thực hiện trong năm 2009 nhưng sang năm 2010 thanh toán. => đã hạch toán vào chi phí năm 2009.
8	Các khoản phải trả phải nộp khác	5.799.068.076	Gồm cổ tức cổ đông chưa nhận, Bảo hiểm XH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn chưa nộp.

9	Phải trả dài hạn khác	1.487.536.000	ký quỹ ký cược dài hạn của khách hàng.
10	Khấu hao đã trích trong năm	19.333.676.311	

IV/- Đánh giá và kiến nghị của Ban Kiểm Soát:

1./ Đánh giá:

- Đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2009.
- Phát huy hiệu quả các dự án đầu tư.

2./ Kiến nghị của Ban Kiểm soát:

- Xem xét khoản đầu tư 26 tỷ đồng thuê đất tại Hưng Yên, nếu không đầu tư dự án => đề nghị sớm thu hồi vốn.
- Đề nghị có biên pháp thu hồi vốn khoản cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay (bao gồm gốc và lãi đến thời điểm 31.12.2009: 6,9 tỷ đồng).
- Xem xét chuyển nhượng các khoản đầu tư cổ phiếu còn lại (còn 15 loại CP) để tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh.
- Đề nghị Đại hội cổ đông thông qua các báo cáo, kiến nghị của Hội đồng quản trị nêu ra trong Đại hội.

Trên đây là toàn bộ phần báo cáo của Ban Kiểm Soát đề nghị được thông qua trước Đại Hội Cổ Đông

Chúc Đại Hội thành công.

Biên hòa ngày 10 tháng 03 năm 2010

TM Ban Kiểm Soát

Lê Hoài Nam

Phụ lục 01 : Bảng cân đối kế toán 31/12/2009 :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		341,515,700,876	402,269,093,607
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		204,756,220,545	30,533,213,380
111	1. Tiền		12,756,220,545	30,533,213,380
		3	192,000,000,000	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5,000,000,000	196,055,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	5,000,000,000	196,055,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43,236,261,723	80,917,979,475
131	1. Phải thu khách hàng		32,991,133,877	33,028,740,600
132	2. Trả trước cho người bán		5,360,517,843	40,659,113,409
135	5. Các khoản phải thu khác		5,316,011,913	7,683,887,395
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(431,401,910)	(453,761,929)
140	IV. Hàng tồn kho		70,835,265,816	86,639,874,166
141	1. Hàng tồn kho	6	72,217,736,499	86,639,874,166
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,382,470,683)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17,687,952,792	8,123,026,586
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,038,462,369	1,080,100,379
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7	7,544,602,320	3,262,181,143
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		875,758,606	3,045,114,128
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	8,229,129,497	735,630,936
		9		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		395,293,498,110	203,898,542,811
220	II. Tài sản cố định		366,590,815,113	173,675,668,764
221	1. Tài sản cố định hữu hình		166,013,429,442	139,456,865,452
222	- Nguyên giá	10	315,204,470,260	269,806,513,479
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(149,191,040,818)	(130,349,648,027)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,944,205,019	2,316,713,715
228	- Nguyên giá	11	3,042,539,152	2,922,764,328
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,098,334,133)	(606,050,613)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		198,633,180,652)	31,902,089,597
		12		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		14,161,955,163	18,207,958,400
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	2,774,805,000	2,774,805,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		25,990,583,763	40,132,797,513
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(14,603,433,600)	(24,699,644,113)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14,540,727,834	12,014,915,647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		14,540,727,834	12,014,915,647

		14		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		736,809,198,986	606,167,636,418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		213,556,430,725	111,738,289,876
310	I. Nợ ngắn hạn		157,211,102,969	101,122,358,030
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	43,658,720,078	16,974,584,354
312	2. Phải trả người bán		75,147,492,654	57,437,412,268
313	3. Người mua trả tiền trước		3,413,381,311	4,137,188,167
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,569,796,010	7,630,195,818
315	5. Phải trả người lao động		1,265,608,831	690,714,668
316	6. Chi phí phải trả	17	23,357,036,009	11,409,880,180
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	5,799,068,076	2,842,382,575
330	II. Nợ dài hạn		56,345,327,756	10,615,931,846
333	3. Phải trả dài hạn khác		1,487,536,000	1,547,536,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	53,999,998,016	8,210,602,106
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		857,793,740	857,793,740
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		523,252,768,261	494,429,346,542
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	521,579,075,484	491,682,668,359
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154,207,820,000	154,207,820,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302,726,583,351	302,726,583,351
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(713,800,503)	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14,018,170,003	10,587,588,608
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4,291,431,382	3,291,431,382
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47,048,871,251	20,869,245,018
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1,673,692,777	2,746,678,183
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,673,692,777	2,746,678,183
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		736,809,198,986	606,167,636,418

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
005	5. Ngoại tệ các loại			
005a	+ USD		74,383.54	498.84
005b	+ EUR		21.42	23,788.30

Phụ lục 02 : Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2009	2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	631,961,946,517	545,207,629,935
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5,007,793,443	788,354,284
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	626,954,153,074	544,419,275,651
11	4. Giá vốn hàng bán	24	441,049,041,712	420,513,522,279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185,905,111,362	123,905,753,372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	26,955,623,935	31,516,539,869
22	7. Chi phí tài chính	26	7,279,245,427	32,508,511,144
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,804,112,828	7,215,428,664
24	8. Chi phí bán hàng		109,305,695,606	76,054,625,460
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		32,797,558,743	28,102,098,904
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63,478,235,521	18,757,057,733
31	11. Thu nhập khác		3,340,508,232	3,721,494,167
32	12. Chi phí khác		2,517,728,700	553,188,646
40	13. Lợi nhuận khác		822,779,532	3,168,305,521
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64,301,015,053	21,925,363,254
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	7,008,488,025	1,073,999,859
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57,292,527,028	20,851,363,395
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		57,292,527,028	20,851,363,395
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3,715	1,461

Phụ lục 03 : Bảng lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	2009	2008
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	64,301,015,053	21,925,363,254
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	20,232,147,553	17,553,139,784
03	- Các khoản dự phòng	(8,736,099,849)	23,805,722,185
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		607,676,913
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12,035,206,716)	(30,974,721,403)
06	- Chi phí lãi vay	1,804,112,828	7,215,428,664
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	65,565,968,869	40,132,609,397
	thay đổi vốn lưu động		
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	35,966,830,616	(51,372,228,020)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	14,422,137,667	210,907,628
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	24,487,784,460	(24,223,279,660)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2,484,174,177)	815,808,257
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1,727,969,343)	(7,215,428,664)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,304,027,755)	(5,776,518,176)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	749,435,770	1,154,005,638
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8,045,408,739)	(1,436,037,474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	126,630,577,368	(47,710,161,074)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(217,196,485,691)	(45,947,821,255)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	290,909,092	9,361,905
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(496,000,000,000)	(182,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	687,055,000,000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(133,140,000)	(3,699,312,844)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9,800,252,000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16,434,318,023	30,974,721,403
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	250,853,424	(200,663,050,791)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		279,000,000,000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	142,017,234,421	134,723,488,615
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(69,871,018,437)	(167,004,686,043)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24,603,687,400)	(12,314,966,800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	47,542,528,584	234,403,835,772
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	174,423,959,376	(13,969,376,093)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	30,533,213,380	44,423,027,953
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(200,952,211)	79,561,520
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	204,756,220,545	30,533,213,380

Phụ lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009

Chi tiêu	Năm 2009		%
	Kế hoạch	Thực hiện	
A	B	C	C/B
Sản lượng sản xuất	17,076,586	16,450,744	96
- Bánh các loại	7,454,966	6,324,998	85
- Kẹo các loại	5,536,783	5,255,847	95
- Nha các loại	3,421,148	4,260,530	125
- Sản phẩm dinh dưỡng	564,016	524,591	93
- Socola	99,672	84,779	85
Sản lượng tiêu thụ	13,585,576	14,075,884	104
- Bánh các loại	7,454,966	7,305,627	98
- Kẹo các loại	5,536,783	5,235,125	95
- Nha các loại	0	966,007	
- Sản phẩm dinh dưỡng	564,016	534,066	95
- Socola	29,810	35,060	118
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	600,000,000,000	631,961,946,517	105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,500,000,000	5,007,793,443	200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:	597,500,000,000	626,954,153,074	105
4. Giá vốn hàng bán:	426,835,000,000	441,049,041,712	103
5. Lợi nhuận gộp:	170,665,000,000	185,905,111,362	109
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	6,450,000,000	26,955,623,935	418
7. Chi phí tài chính:	4,206,200,000	7,279,245,427	173
Trong đó: <i>Chi phí lãi vay</i>	2,176,000,000	1,804,112,828	83
8. Chi phí bán hàng:	105,212,000,000	109,305,695,606	104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	35,819,000,000	32,797,558,743	92
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	31,877,800,000	63,478,235,521	199
11. Thu nhập khác:	1,980,000,000	3,340,508,232	169
12. Chi phí khác:	367,000,000	2,517,728,700	686
13. Lợi nhuận khác:	1,613,000,000	822,779,532	51
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	33,490,800,000	64,301,015,053	192
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	3,265,200,000	7,008,488,025	215
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			
Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp:	3,265,200,000	7,008,488,025	215
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN:	30,225,600,000	57,292,527,028	190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		3,715	

Phụ lục 05 : chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010.

Nội dung	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	%
A	B	C	C/B
Sản lượng sản xuất	16,450,744	21,837,326	133
- Bánh các loại	6,324,998	8,886,058	140
- Kẹo các loại	5,255,847	5,720,216	109
- Nha các loại	4,260,530	6,264,031	147
- Sản phẩm dinh dưỡng	524,591	833,887	159
- Socola	84,779	133,134	157
Sản lượng tiêu thụ	14,075,884	16,426,510	117
- Bánh các loại	7,305,627	8,886,058	122
- Kẹo các loại	5,235,125	5,720,216	109
- Nha các loại	966,007	951,649	
- Sản phẩm dinh dưỡng	534,066	830,977	156
- Socola	35,060	37,610	107
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	631,961,946,517	750,000,000,000	119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	5,007,793,443	3,636,000,000	73
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:	626,954,153,074	746,364,000,000	119
4. Giá vốn hàng bán:	441,049,041,712	519,522,000,000	118
5. Lợi nhuận gộp:	185,905,111,362	226,842,000,000	122
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	26,955,623,935	10,241,000,000	38
7. Chi phí tài chính:	7,279,245,427	8,875,000,000	122
8. Chi phí bán hàng:	109,305,695,606	137,956,000,000	126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	32,797,558,743	36,792,000,000	112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	63,478,235,521	53,459,000,000	84
11. Thu nhập khác:	3,340,508,232	0	
12. Chi phí khác:	2,517,728,700	0	
13. Lợi nhuận khác:	822,779,532	0	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	64,301,015,053	53,459,000,000	83
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	7,008,488,025	10,698,000,000	153
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			
Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp:	7,008,488,025	10,698,000,000	153
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN:	57,292,527,028	42,761,000,000	75
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3,715		

Phụ lục 06 : bảng phân tích chỉ tiêu tài chính năm 2009

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
I	<u>Khả năng sinh lời</u>		
1	Hệ số lợi nhuận trên doanh số thuần	%	9,14
2	Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần	%	37.15
3	Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản	%	8.53
II	<u>Khả năng thanh toán</u>		
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,17
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,30
III	<u>Hiệu quả hoạt động</u>		
	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	0.003
	Vòng quay khoản phải thu	Lần	10.10
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	5,60
	Vòng quay tài sản cố định	Lần	1,71
	Vòng quay tổng tài sản	Lần	0.85
IV	<u>Cơ cấu vốn</u>		
	Hê số nợ trên tổng tài sản	%	28.98
	Hê số nợ trên vốn cổ phần	%	138,49
	Hê số nợ dài hạn trên vốn huy động	%	7,65
	Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	35,64
V	<u>Chứng khoán</u>		
1	Cổ phiếu đang lưu hành	CP	15.420.782
	Trong đó :		
	- Cổ phiếu thường	CP	15.420.782
	- Cổ phiếu ưu đãi	CP	
	- Cổ phiếu ...	CP	
2	Trái phiếu đang lưu hành	TP	0
	Trong đó :		
	- Trái phiếu chuyển đổi	TP	
	- Trái phiếu không chuyển đổi	TP	
	- Trái phiếu ...	TP	
3	Thư giá (BPS : Book Value Per Share)	Đồng	33.823
4	Thị giá (MPS : Market Price Per Share)	Đồng	28.500
5	Lợi nhuận trên vốn cổ phần (ROE)	%	11
6	Thu nhập trên cổ phần (EPS:Earning Per Share)	Đồng	3.715
7	Chỉ số P/E		7,67
8	Cổ tức được chia (DPS : Divident Per Share)		Chưa QĐ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
VI	Những thay đổi về vốn cổ đông		
1	Vốn điều lệ :	Đồng	
	- Đầu năm 2009	Đồng	154.207.820.000
	- Tăng trong năm (Lotte)	Đồng	
	- Cuối năm 2009	Đồng	154.207.820.000
2	Vốn thặng dư :	Đồng	
	- Đầu năm 2009	Đồng	302.726.583.351
	- Tăng trong năm (Lotte)	Đồng	
	- Cuối năm 2009	Đồng	302.726.583.351

Phụ lục 07 : Bảng tổng hợp giá trị quyết toán xây dựng cơ bản năm 2009

STT	TÊN HẠNG MỤC	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG (Giá trước thuế)	GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN (Giá trước thuế)	GHI CHÚ
A	NHÀ MÁY BIBICA BIÊN HÒA	3,023,298,030	3,053,163,373	
1	Xây dựng hệ thống móng và Nhà xưởng bao che lò - DA Lò hơi đốt than	1,782,893,485	1,796,317,990	Thực hiện 09/2008, Quyết toán 01/2009
2	Thi công cải tạo Đường nội bộ và hệ thống thoát nước mặt	97,961,094	97,961,094	Thực hiện 12/2008, Quyết toán 01/2009
3	Thi công cải tạo mặt bằng PX Trung thu năm 2008	43,430,920	43,430,920	Thực hiện 12/2008, Quyết toán 01/2009
4	Thi công cải tạo nhà xưởng PX Kẹo	237,255,250	237,255,250	Thuộc dự án Deposit Thực hiện 12/2008, Quyết toán 01/2009
5	Cải tạo PX bánh 1, bánh 2	97,020,000	97,020,000	Thực hiện 04/2009
6	Cải tạo mặt bằng PX Trung Thu năm 2009	169,858,816	180,851,854	Thực hiện 03-06/2009
7	Thi công khu chứa xỉ than (khu lò hơi đốt than)	47,022,556	48,475,356	Thuộc dự án lò hơi đốt than Thực hiện 03/2009
8	Thi công cô lập DC Depositor	195,332,000	199,327,000	Thuộc dự án deposit Thực hiện 08/2009
9	Cải tạo nền nhà khu vực giếng bột phân xưởng Nha	16,569,400	16,569,400	Thực hiện 03/2009
10	Mương thoát nước thu gom nước thải Px Nha, Kẹo về hướng tuyến ống nước thải dọc lối đi giữa	64,210,000	64,210,000	Thực hiện 05/2009

STT	TÊN HẠNG MỤC	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG (Giá trước thuế)	GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN (Giá trước thuế)	GHI CHÚ
	PXNha và Lò Hơi đốt than			
11	Chống dột, thâm nhà xưởng, kho	22,599,091	22,599,091	Thực hiện 05/2009
12	Sửa chữa, sơn lại trạm biến áp 650KVA	4,500,000	4,500,000	Thực hiện 09/2009
13	Cải tạo nhà vệ sinh PX nha	24,349,782	24,349,782	Thực hiện 09/2009
14	Chuyển đổi bồn dầu FO sang chứa nước dự phòng cho SX	57,272,727	57,272,727	Thực hiện 10/2009
15	Cải tạo sửa chữa nền phòng đánh kem PXB1	9,990,000	9,990,000	Thực hiện 06/2009
16	Vách ngăn phòng trung gian với PXB1, B2	9,422,000	9,422,000	Thực hiện 07/2009
17	Sửa chữa các nhà vệ sinh toàn nhà máy	29,974,545	29,974,545	Thực hiện 05/2009
18	Cải tạo phòng họp NMBH	113,636,364	113,636,364	Thực hiện 09/2009
B	CÔNG TY BIBICA MIỀN ĐÔNG	36,164,558,236	38,515,586,287	
1	Hợp đồng xây dựng nhà xưởng ChocoPie	31,500,007,000	33,851,035,051	Thuộc dự án Chocopie Thực hiện 03-12/2009
2	Hợp đồng xây dựng nhà ở công nhân	4,507,845,455	4,507,845,455	Thực hiện 08/2009-01/2010
3	Sơn epoxy sửa chữa nền Layer Cake	77,800,000	77,800,000	Thực hiện 08/2009
4	Chi phí sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng Công ty Bibica Miền Đông	78,905,782	78,905,782	Thực hiện 11/2009
C	NHÀ MÁY BIBICA HÀ NỘI	186,339,100	186,339,100	
1	Sửa chữa nhà xưởng (làm trần nhựa, làm cửa nhôm kính phòng thay đồ phân xưởng)	23,044,500	23,044,500	Thực hiện 2009
2	Sửa chữa Văn phòng (sửa phòng họp, làm vách thạch cao)	16,868,600	16,868,600	Thực hiện 2009
3	Sửa máng kho thành phẩm	62,085,000	62,085,000	Thực hiện 2009
4	Quét vôi toàn Nhà máy	84,341,000	84,341,000	Thực hiện 2009
	TỔNG CỘNG	39,374,195,366	41,755,088,760	

Các dự án lò hơi đốt than và deposite được thực hiện trong năm 2008, quyết toán trong năm 2009 giá trị 2,232,900,240 đồng

Tổng giá trị đầu tư và XDCB bao gồm phần XDCB của các dự án lò hơi đốt than, deposite, Chocopie giá trị 36,083,935,294 đồng